

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỬA LÒ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-25



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Luận	Chủ tịch
Bà Đàm Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Đâu Lương	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đâu Lương	Giám đốc
Ông Võ Sỹ Quế	Phó Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Đâu Lương

Số: 32.../2018/BCKT ACA MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

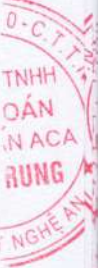
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2017, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Công ty chưa ghi nhận chi phí tài chính do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của số dư khoản vay ODA cho dự án mở rộng, nâng cấp nhà máy nước thị xã Cửa Lò, số tiền 503.734.104 đồng.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cửa Lò tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Anh Dũng**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung**

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Thị Thùy Dương.

**Nguyễn Thị Thùy Dương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>30.227.907.389</b>	<b>3.736.967.539</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.534.978.280	2.136.504.601
111	1. Tiền		3.534.978.280	2.136.504.601
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.173.228.131	90.074.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	322.448.612	270.151.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	25.994.764.636	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		37.765.883	1.674.324
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(181.751.000)	(181.751.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	422.888.527	580.891.204
141	1. Hàng tồn kho		422.888.527	580.891.204
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.812.451	929.497.206
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	729.773.166
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	96.812.451	199.724.040
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>54.706.835.662</b>	<b>51.511.749.224</b>
220	II. Tài sản cố định		37.570.269.141	40.136.185.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	37.570.269.141	40.136.185.906
222	- Nguyên giá		65.988.692.033	66.206.844.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.418.422.892)	(26.070.658.512)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	16.755.400.031	10.919.998.984
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.755.400.031	10.919.998.984
260	VI. Tài sản dài hạn khác		381.166.490	455.564.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	381.166.490	455.564.334
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>84.934.743.051</b>	<b>55.248.716.763</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.950.777.374</b>	<b>8.711.419.001</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.030.681.985</b>	<b>2.137.408.358</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	565.563.600	1.709.174.628
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	74.364.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	208.679.668	41.519.356
314	4. Phải trả người lao động		235.167.000	33.000.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		-	979.255
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.271.717	278.370.717
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.920.095.389</b>	<b>6.574.010.643</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác		30.900.000	30.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	34.889.195.389	6.543.110.643
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>48.983.965.677</b>	<b>46.537.297.762</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>48.983.965.677</b>	<b>46.537.297.762</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		44.742.913.434	41.911.606.434
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		44.742.913.434	41.911.606.434
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		714.376.943	(261.572.972)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(261.572.972)	433.823.268
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		975.949.915	(695.396.240)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		3.526.675.300	4.887.264.300
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>84.934.743.051</b>	<b>55.248.716.763</b>

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trịnh Thị Minh

Đàm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Đâu Lương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	12.644.615.170	11.450.914.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.644.615.170	11.450.914.440
11	4. Giá vốn hàng bán	16	8.737.269.515	9.574.903.325
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.907.345.655	1.876.011.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.660.173	13.846.136
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	18	473.650.073	414.553.192
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	2.448.204.996	2.259.065.885
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		988.150.759	(783.761.826)
31	11. Thu nhập khác	20	90.047.186	96.963.332
32	12. Chi phí khác	21	13.110.233	8.597.746
40	13. Lợi nhuận khác		76.936.953	88.365.586
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.065.087.712	(695.396.240)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	89.137.797	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		975.949.915	(695.396.240)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	227	(162)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		227	(162)

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trịnh Thị Minh

Đàm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Đâu Lương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 Theo phương pháp trực tiếp

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	13.781.630.010	12.698.300.797
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.621.197.685)	(7.125.428.320)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(3.077.521.896)	(3.322.490.181)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(109.974.338)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	843.961.865	62.333.272
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.787.776.410)	(22.733.220.872)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.139.095.884</b>	<b>(20.530.479.642)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.869.177.776)	(662.417.125)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	30.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.654.605	2.576.657
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(31.836.523.171)</b>	<b>(659.840.468)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.470.718.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	27.625.182.966	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>29.095.900.966</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>1.398.473.679</b>	<b>(21.190.320.110)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.136.504.601	23.326.824.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.534.978.280	2.136.504.601

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trịnh Thị Minh

Đàm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Đạ Lương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.15 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.16 . Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.17 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.412.520.603	1.337.042.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.122.457.677	799.462.451
<b>Tổng</b>	<b>3.534.978.280</b>	<b>2.136.504.601</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>322.448.612</b>	<b>270.151.204</b>
- Hội đồng bồi thường GPMB Dự án Xây dựng công trình Đại lộ Vinh-Cửa Lò (*)	181.751.000	181.751.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	140.697.612	88.400.204

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này.

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Hà Huy	22.824.251.995	-
Công ty CP Nước và môi trường Việt Nam	3.150.512.641	-
Công ty CP Tư vấn tài nguyên và môi trường	20.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>25.994.764.636</b>	<b>-</b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(181.751.000)</b>	<b>(181.751.000)</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	(181.751.000)	(181.751.000)

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	420.138.527	-	580.891.204	-
Công cụ, dụng cụ	2.750.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>422.888.527</b>	<b>-</b>	<b>580.891.204</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò	15.972.641.128	10.919.998.984
Giếng TD5	782.758.903	-
<b>Tổng</b>	<b>16.755.400.031</b>	<b>10.919.998.984</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>381.166.490</b>	<b>455.564.334</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.751.549	90.709.410
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	233.414.941	364.854.924

**11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>565.563.600</b>	<b>565.563.600</b>	<b>1.709.174.628</b>	<b>1.709.174.628</b>
- Công ty CP Hà Huy	-	-	1.321.000.000	1.321.000.000
- Công ty TNHH Khoan địa chất và Cơ khí Tiến Đạt	474.710.000	474.710.000	60.000.000	60.000.000
- Phải trả người bán khác	90.853.600	90.853.600	328.174.628	328.174.628

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	92.398.409	55.118.037	37.280.372
Thuế TNDN	-	89.137.797	-	89.137.797
Thuế TNCN	1.674.324	41.070.462	6.754.443	35.990.343
Thuế tài nguyên	(199.724.040)	195.690.510	92.778.921	(96.812.451)
Phí, lệ phí	32.489.032	519.185.275	505.403.151	46.271.156
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	199.724.040			96.812.451
- Trình bày là phải trả	41.519.356			208.679.668

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDDB VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	41.911.606.434	433.823.268	4.087.264.300	46.432.694.002
Tăng vốn trong năm trước	-	-	800.000.000	800.000.000
Lỗ trong năm trước	-	(695.396.240)	-	(695.396.240)
<b>Dư cuối năm trước</b>	<b>41.911.606.434</b>	<b>(261.572.972)</b>	<b>4.887.264.300</b>	<b>46.537.297.762</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	1.470.718.000	1.470.718.000
Lãi trong năm nay	-	975.949.915	-	975.949.915
Chuyển nguồn	2.831.307.000	-	(2.831.307.000)	-
<b>Dư cuối năm nay</b>	<b>44.742.913.434</b>	<b>714.376.943</b>	<b>3.526.675.300</b>	<b>48.983.965.677</b>

(\*) Tăng vốn theo Quyết định số 5894/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An: Quyết định trích ngân sách tỉnh từ nguồn kinh phí ưu đãi đầu tư, cấp cho Công ty CP Cấp nước Cửa Lò để trả nợ khối lượng hoàn thành xây dựng công trình tuyến đường ống cấp nước sạch cho khu A và khu B, Khu công nghiệp Nam Cẩm.

Công ty chưa xử lý phần chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn thực góp tại 31/12/2017	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	21.942.200.000	51,00	23.661.193.434	52,88
Vốn góp của các đối tượng khác	21.081.720.000	49,00	21.081.720.000	47,12
- Do pháp nhân nắm giữ	19.982.720.000	46,45	19.982.720.000	44,66
- Do cá nhân nắm giữ	1.099.000.000	2,55	1.099.000.000	2,46
<b>Tổng</b>	<b>43.023.920.000</b>	<b>100,00</b>	<b>44.742.913.434</b>	<b>100,00</b>

(\*) Phần vốn góp của Nhà nước chưa được Công ty điều chỉnh khớp vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

c) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.302.392	4.302.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.302.392	4.302.392
- Cổ phiếu phổ thông	4.302.392	4.302.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.302.392	4.302.392
- Cổ phiếu phổ thông	4.302.392	4.302.392
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>15 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	VND	VND
Doanh thu bán nước máy	11.787.052.566	10.169.552.685
Doanh thu lắp đặt đồng hồ đo nước	298.846.000	513.803.175
Doanh thu bán nước tinh khiết	512.462.785	761.617.670
Doanh thu bán vỏ bình	1.227.273	5.940.910
Doanh thu bán hồ sơ mời thầu	45.026.546	-
<b>Tổng</b>	<b>12.644.615.170</b>	<b>11.450.914.440</b>
<b>16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	VND	VND
Giá vốn bán nước máy	8.008.636.029	8.218.199.148
Giá vốn lắp đặt đồng hồ đo nước	192.134.489	684.852.689
Giá vốn bán nước tinh khiết	535.361.823	671.851.488
Giá vốn bán vỏ bình	1.137.174	-
<b>Tổng</b>	<b>8.737.269.515</b>	<b>9.574.903.325</b>
<b>17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.660.173	13.846.136
<b>Tổng</b>	<b>2.660.173</b>	<b>13.846.136</b>
<b>18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	337.923.500	294.707.870
Chi phí bảo hiểm xã hội cho nhân viên	69.184.121	66.173.760
Chi phí bằng tiền khác	66.542.452	53.671.562
<b>Tổng</b>	<b>473.650.073</b>	<b>414.553.192</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.823.525.039	1.616.458.850
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.800.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.886.269	175.991.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.057.006	117.247.413
Thuế, phí và lệ phí	9.500.000	14.500.000
Dự phòng phải thu khó đòi	-	54.525.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.865.760	67.675.666
Chi phí bằng tiền khác	252.370.922	209.867.132
<b>Tổng</b>	<b>2.448.204.996</b>	<b>2.259.065.885</b>

**20 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phí nước thải được hưởng	60.060.574	50.361.337
Thu khác	29.986.612	46.601.995
<b>Tổng</b>	<b>90.047.186</b>	<b>96.963.332</b>

**21 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	2.270.155	2.368.946
Thanh lý TSCĐ	6.241.078	-
Các khoản khác	4.599.000	6.228.800
<b>Tổng</b>	<b>13.110.233</b>	<b>8.597.746</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.065.087.712	(695.396.240)
Điều chỉnh tăng	31.270.155	44.727.360
- Chi phí không được trừ	31.270.155	44.727.360
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.096.357.867	(650.668.880)
Lỗ năm trước chuyển sang	(650.668.880)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	445.688.987	(650.668.880)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>89.137.797</b>	<b>-</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	975.949.915	(695.396.240)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	975.949.915	(695.396.240)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.302.392	4.302.392
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>227</b>	<b>(162)</b>

**24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.534.978.280	-	2.136.504.601	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.214.495	(181.751.000)	271.825.528	(181.751.000)
<b>Tổng</b>	<b>3.895.192.775</b>	<b>(181.751.000)</b>	<b>2.408.330.129</b>	<b>(181.751.000)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b><i>Nợ phải trả tài chính</i></b>		
Vay và nợ	34.889.195.389	6.543.110.643
Phải trả người bán, phải trả khác	596.463.600	1.741.053.883
<b>Tổng</b>	<b>35.485.658.989</b>	<b>8.284.164.526</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.534.978.280	-	-	3.534.978.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.463.495	-	-	178.463.495
<b>Tổng</b>	<b>3.713.441.775</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.713.441.775</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.136.504.601	-	-	2.136.504.601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.074.528	-	-	90.074.528
<b>Tổng</b>	<b>2.226.579.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.226.579.129</b>

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	-	-	34.889.195.389	34.889.195.389
Phải trả người bán, phải trả khác	565.563.600	30.900.000	-	596.463.600
<b>Tổng</b>	<b>565.563.600</b>	<b>30.900.000</b>	<b>34.889.195.389</b>	<b>35.485.658.989</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	-	-	6.543.110.643	6.543.110.643
Phải trả người bán,	1.710.153.883	30.900.000	-	1.741.053.883
<b>Tổng</b>	<b>1.710.153.883</b>	<b>30.900.000</b>	<b>6.543.110.643</b>	<b>8.284.164.526</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**25 . THÔNG TIN KHÁC**

Tại ngày 17/3/2018, UBND tỉnh Nghệ An ra quyết định số 942/QĐ-UBND về việc bán toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Cấp nước Cửa Lò. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp làm căn cứ xác định giá khởi điểm bán đấu giá công khai phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là ngày 31/3/2018.

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.161.829.107	819.127.500

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Trịnh Thị Minh

Kế toán trưởng

Đàm Thị Thanh Thủy

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Đạ Lương

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Công VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.474.916.447	1.453.394.504	62.225.503.827	53.029.640	66.206.844.418
Số tăng trong năm	-	-	4.871.912	-	4.871.912
- Tăng khác	-	-	4.871.912	-	4.871.912
Số giảm trong năm	-	(69.724.297)	(153.300.000)	-	(223.024.297)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.724.297)	(153.300.000)	-	(223.024.297)
Số dư cuối năm	2.474.916.447	1.383.670.207	62.077.075.739	53.029.640	65.988.692.033
<b>Trong đó:</b>					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	39.947.733	228.152.259	214.485.123	-	482.585.115
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.304.900.584	881.821.374	23.851.662.605	32.273.949	26.070.658.512
Số tăng trong năm	131.817.460	151.180.109	2.243.671.383	10.605.920	2.537.274.872
- Khấu hao trong năm	131.817.460	151.180.109	2.243.671.383	10.605.920	2.537.274.872
Số giảm trong năm	-	(69.724.297)	(119.786.195)	-	(189.510.492)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.724.297)	(119.786.195)	-	(189.510.492)
Số dư cuối năm	1.436.718.044	963.277.186	25.975.547.793	42.879.869	28.418.422.892
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.170.015.863	571.573.130	38.373.841.222	20.755.691	40.136.185.906
Tại ngày cuối năm	1.038.198.403	420.393.021	36.101.527.946	10.149.771	37.570.269.141

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Vay dài hạn**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
- Bộ Tài chính (*)	34.889.195.389	-	28.346.084.746	-	-	6.543.110.643	-
<b>Tổng</b>	<b>34.889.195.389</b>	<b>-</b>	<b>28.346.084.746</b>	<b>-</b>	<b>6.543.110.643</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty CP Cấp nước Cửa Lò ngày 09/7/2013 về việc sử dụng khoản vay theo Hiệp định vay số 2961-VIE ngày 23/5/2013 giữa Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), phục vụ cho Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò. Bộ Tài chính cho Công ty vay lại số tiền không vượt quá 370.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa là 25 năm bao gồm cả thời gian ân hạn. Thời gian trả nợ gốc trong vòng 19 năm chưa kể thời gian ân hạn, thời gian trả gốc vay lần đầu tiên là ngày 01/6/2018. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng lãi suất Libor đối với đồng Đô la Mỹ thời hạn 06 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm và phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của Khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ, áp dụng sau 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định vay. Phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Số lãi và các khoản phí này được gốc hóa và được trả vào các ngày 01/6 và 01/12 hàng năm cho các kỳ hạn từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2036. Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại này. Tại ngày 31/12/2017, số dư gốc vay là 8.323.524.715 đồng, tương đương 372.031,39 USD.

- Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty CP Cấp nước Cửa Lò ngày 11/5/2016 về việc sử dụng khoản vay theo Hiệp định vay số 3251-VIE ngày 19/11/2015 giữa Nước Cộng Hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), phục vụ cho Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy nước thị xã Cửa Lò. Tổng số tiền gốc vay không vượt quá 13.190.000 USD. Thời gian cho vay lại tối đa là 25 năm bao gồm cả thời gian ân hạn và lịch trả nợ. Thời gian trả nợ gốc trong vòng 19 năm chưa kể thời gian ân hạn, thời gian trả gốc vay lần đầu tiên là ngày 15/5/2021. Lãi suất cho vay lại là lãi suất ADB áp dụng cho Việt Nam theo Hiệp định vay, bằng lãi suất Libor đối với đồng Đô la Mỹ thời hạn 06 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,5%/năm và phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Phí cam kết bằng 0,15%/năm tính trên số tiền của Khoản vay lại chưa giải ngân tùy theo từng thời kỳ, áp dụng sau 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định vay. Phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Số lãi và các khoản phí này được gốc hóa và được trả vào các ngày 15/5 và 15/11 hàng năm cho các kỳ hạn từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/11/2039. Tài sản thế chấp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay lại này. Tại ngày 31/12/2017, số dư gốc vay là 26.565.670.674 đồng, tương đương 1.184.385.914 USD.